TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2025/HS-PT
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 1176/2024/TLPT-HS ngày 19 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Quang B do bị cáo và người bị hại kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2024/HS-ST ngày 04/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị cáo có kháng cáo: **Phạm Quang B**, sinh năm 1987 tại tỉnh Thái Bình; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Tổ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Nhân viên thu hồi nợ Công ty FE CREDIT Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Quang Ích (chết) và bà Trần Thị Miến; Có vợ tên là Nguyễn Thị L^4, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phạt 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* và Bản án hình sự phúc thẩm số 213/2022/HS-PT ngày 20/4/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Bản án sơ thẩm; Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/7/2019 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Đỗ Hải Bình, Văn phòng luật sư Quốc Anh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

Người bị hại:

- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1969 (*có kháng cáo)* – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 810, Đường 30/4, Phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 13A, Đường 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

- Ông **Huỳnh Lâm H**, sinh năm 1984 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 47, Đường số 9, phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Văn T[1], sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 100 Ngô Quyền, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Trần Hoàng H[1], sinh năm 1986 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 1003/8 Bình Giã, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1982 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố 9, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1978 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 3, Thôn 2, xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Nguyễn Hoàng L[1] (chết);

Người đại diện hợp pháp của ông Lương: Bà Lê Thị T[2], sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 43 Hồ Tùng Mậu, khu phố La Vân, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Bà Nguyễn Thị L[2], sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 4, thôn Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Nguyễn Đức T[3], sinh năm 1991 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 158 khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Bà Nguyễn Thị T[4], sinh năm 1982 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 19 khu phố Thị Vải, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Bà Cù Thị Minh N, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 4, xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Bà Huỳnh Thị Mỹ L[3], sinh năm 1974 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 02 Ô 3/43 Phước Điền, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Ông Phan Trọng H[2], sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 36/31/5/7, Đường số 4, phường Hiệp Bình Phước, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người làm chứng: Ông Phí Nhật H[3], sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Địa chỉ: D12 chung cư thu nhập thấp, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 13/4/2015, Phạm Quang B là nhân viên thu hồi nợ khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu của Công ty FE CREDIT. Ngoài ra, từ năm 2015 B còn huy động vốn từ bạn bè là ông Đoàn Văn T[1], Nguyễn Hồng P để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, ăn chia lợi nhuận theo thoả thuận từng vụ.

Năm 2016, 2017, B tiếp tục vay tiền của nhiều người quen khác gồm: Nguyễn Thị T, Trần Hoàng H[1], Nguyễn Đức T[3] và ăn chia lợi nhuận bình thường cho đến khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018 thì dịch vụ đáo hạn ngân hàng của B không thuận lợi, số tiền đã vay gặp rủi ro không thu hồi kịp để trả nợ đến hạn, phải kéo dài thời gian vay dẫn đến lợi nhuận B trả cho người cho vay ngày càng nhiều (nguyên nhân theo B khai là do vào khoảng tháng 12/2017 B sử dụng số tiền 20 tỷ đồng đã vay của bà T để đưa cho 01 doanh nghiệp ở thị xã Phú Mỹ để tất toán rồi Ngân hàng BIDV sẽ cho vay lại trả cho B, nhưng sau khi tất toán thì Ngân hàng không cấp tín dụng lại nên doanh nghiệp nợ bị cáo cho đến khoảng tháng 4/2018 mới trả lại cho bị cáo 20 tỷ đồng. Do B phải trả lãi cho bà T và những người cho bị cáo vay tiền trước đó với số tiền trả lãi rất lớn nên bị cáo đưa ra thông tin gian dối khác là mua nợ xấu ngân hàng, nâng mức lợi nhuận cao hơn, rút ngắn thời gian trả nợ để các chủ nợ tin tưởng đưa tiền cho B đầu tư (nhưng thực tế B không thực hiện các công việc trên).

Khoảng tháng 4 tháng 5 năm 2018, B đưa ra thông tin gian dối là cần vốn mua các bất động sản thuộc nợ xấu ngân hàng thanh lý rồi bán kiếm lời nên anh vợ của bị cáo là ông Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Hoàng L[1] tin tưởng nói rõ mục đích sử dụng tiền để huy động thêm tiền của người thân, bạn bè rồi chuyển cho B. Cụ thể Nguyễn Hoàng L huy động của bà Nguyễn Thị T[4] 4,7 tỷ đồng, Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Hoàng L[1] huy động của bà Cù Thị Minh N 2,9 tỷ đồng. Từ tháng 4/2018 đến tháng 12/2018, L và L[1] (cùng những người họ huy động vốn) đã chuyển khoản cho B nhiều lần với tổng số tiền hàng trăm tỷ đồng (theo tài liệu sao kê ngân hàng thì L chuyển hơn 113 tỷ đồng, L[1] chuyển hơn 50 tỷ đồng) với mục đích góp vốn mua bán bất động sản nợ xấu ngân hàng thanh lý.

Khoảng tháng 6/2018, Huỳnh Lâm H biết được Phí Nhật H[3] đã từng đầu tư cùng với B mua bán bất động sản sinh lời cao nên H thoả thuận góp vốn với B. Do đang cần tiền để trả nợ cũ và nợ mới của L, L[1] nên B tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc làm đáo nợ ngân hàng, mua bán bất động sản là nợ xấu ngân hàng thanh lý để huy động tiền của H. Để tạo lòng tin của H, B đưa ra thêm nhiều thông tin gian dối khác như: B là thành viên của một nhóm kín gồm nhiều giám đốc ngân hàng, trong đó có người tên K là Giám đốc Vietinbank Bà Rịa – Vũng Tàu làm nhóm Trưởng, từ mối quan hệ này B có nhiều thông tin và tiếp cận được nhiều hồ sơ đáo hạn, hồ sơ nợ xấu, thời hạn B đưa ra để huy động tiền từ H phù hợp với thời gian thực hiện một vụ đáo hạn thông thường nên H tin tưởng. Để có đủ tiền đầu tư theo từng vụ mà B yêu cầu, H nói rõ mục đích huy động tiền, thoả thuận ăn chia để huy động thêm tiền của ông Phan Trọng H[2]. Từ ngày 09/6/2018 đến ngày 21/12/2018, Huỳnh Lâm H cùng Phan Trọng H[2] đã chuyển khoản nhiều lần cho B tổng cộng số tiền theo sao kê ngân hàng là 193.897.000.000 đồng.

B sử dụng tiền huy động của người này để trả nợ gốc và chia lợi nhuận cho người kia, dùng khoản vay sau trả cho khoản vay trước. Đối với các khoản tiền nhận bằng chuyển khoản của chủ nợ này thì B chuyển khoản trả cho chủ nợ khác; đối với tiền mặt của chủ nợ này thì B nộp vào tài khoản ngân hàng của chủ nợ khác để trả nợ. Các giao dịch ngân hàng trong tài khoản của B thể hiện:

- Đa số giao dịch do Huỳnh Lâm H chuyển khoản được B sử dụng để chuyển trả nợ cho: Nguyễn Thị T, Phí Nhật H[3], Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Hoàng L[1], Đoàn Văn T[1], Trần Hoàng H[1], Nguyễn Hồng P, Nguyễn Đức T[3] hoặc dùng để chuyển trả lại cho H trong cùng ngày hoặc sau một vài ngày (giao dịch tại các ngày 11/8/2018, ngày 29/8/2018, ngày 17/9/2018 của tài khoản Sacombank số 050088306111);

- Số tiền 11.500.000.000 đồng do Nguyễn Thị T chuyển khoản vào ngày 26/12/2018 được B sử dụng để chuyển trả cho Huỳnh Lâm H, Nguyễn Hoàng L[1]; Rút 3.400.000.000 đồng tiền mặt trả cho Nguyễn Thị T cùng ngày;

- Đa số giao dịch do Nguyễn Hoàng L chuyển khoản được B sử dụng để chuyển trả nợ cho: Huỳnh Lâm H, Trần Hoàng H[1], Phí Nhật H[3], Nguyễn Hoàng L[1], Nguyễn Thị T;

- Đa số giao dịch do Nguyễn Hoàng L[1] chuyển khoản được B sử dụng để chuyển trả nợ cho: Huỳnh Lâm H, Trần Hoàng H[1], Phí Nhật H[3], Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Thị T, Đoàn Văn T[1];

- Một số giao dịch do Phí Nhật H[3] chuyển khoản được B sử dụng để chuyển trả nợ cho: Nguyễn Thị T, Đoàn Văn T[1];

- Ngoài ra, B còn rút một số tiền mặt để chi dùng cá nhân nhưng không giải trình được;

B thực hiện việc vay tiền của người này để trả cho người khác, dùng khoản vay sau để trả gốc và lợi nhuận cho khoản vay trước liên tục cho đến ngày 27/12/2018 thì không còn khả năng thanh toán nên B bỏ trốn ra Hà Nội.

Quá trình điều tra lại vụ án, B phủ nhận các lời khai trước đây về hành vi đưa ra thông tin gian dối để huy động, chiếm đoạt tiền của các cá nhân và không thừa nhận phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, nhưng căn cứ vào kết quả điều tra trước đây và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung trong quá trình điều tra lại, đủ cơ sở để kết luận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của B như sau:

- Huỳnh Lâm H, Nguyễn Thị T, Trần Hoàng H[1] đều khẳng định khi B hỏi vay tiền đều đưa ra thông tin là huy động vốn mua bán dự án của VAMC, kinh doanh đáo hạn ngân hàng, mua bán tài sản là nợ xấu ngân hàng và còn đưa ra thông tin B là thành viên của nhóm kín các giám đốc ngân hàng.

- Phan Trọng H[2] cũng có lời khai như trên và trình bày trong một lần gặp B đi xem đất tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì B cũng nói cho H[2] biết B là thành viên của nhóm kín các giám đốc ngân hàng do sếp K làm nhóm Trưởng.

- Trong giấy vay tiền và cam kết ngày 10/11/2018 và ngày 15/12/2018 của Nguyễn Thị T đều có ghi mục đích vay tiền là *"kinh doanh mua bán đất, dịch vụ đáo hạn ngân hàng"*.

- Nguyễn Hồng P, Nguyễn Đức T[3] đều khai mục đích cho B vay tiền ban đầu là để kinh doanh đáo hạn ngân hàng. Tuy sau này có sự chủ động trong việc đưa tiền và gộp lãi giao cho B làm ăn, không hỏi mục đích vay nhưng P và T[3] mặc nhiên là cho B vay để kinh doanh đáo hạn ngân hàng;

- Nguyễn Hoàng L khai do B đưa ra thông tin mua bán bất động sản là nợ xấu ngân hàng rồi bán lại kiếm lời để huy động vốn của L. L giao nộp chứng cứ là các tin nhắn giữa B với L thể hiện B huy động tiền của L để rút sổ đất trong ngân hàng ra bán kiếm lời, kèm theo các thoả thuận ăn chia lợi nhuận mỗi vụ;

- Nguyễn Thị T[4] trình bày tuy không quen biết B nhưng khi rủ góp vốn thì Nguyễn Hoàng L nói là sẽ giao tiền lại cho B mua bán đất đai là nợ xấu ngân hàng hoặc đất đai ngoài thị trường;

- Cù Thị Minh N trình bày khi rủ góp vốn chia lời thì Nguyễn Hoàng L và Nguyễn Hoàng L[1] nói là đang làm với B bên lĩnh vực bất động sản và nợ xấu ngân hàng nên kinh doanh có lời nhưng thiếu vốn;

- Lê Thị T[2] (vợ của Nguyễn Hoàng L[1] – chết ngày 24/4/2019) trình bày có nghe chồng nói chuyện với B là góp vốn để kinh doanh bất động sản là nợ xấu ngân hàng, đồng thời cung cấp Giấy giao nhận tiền ngày 25/12/2018 nội dung L[1] giao cho B 12.400.000.000 đồng *"để anh B làm ăn mua bán các lô đất nợ xấu của ngân hàng thanh lý rồi bán kiếm lời"*.

Kết quả điều tra xác định số tiền B chiếm đoạt của các cá nhân như sau:

- Quá trình điều tra lại vụ án thì Đoàn Văn T[1], Trần Hoàng H[1], Nguyễn Hồng P, Nguyễn Hoàng L thay đổi lời khai, xác định B đã trả đủ toàn bộ tiền gốc và họ không bị thiệt hại gì. Nguyên nhân thay đổi lời khai là do trước đây nộp cho cơ quan điều tra chưa đầy đủ các tài liệu sao kê ngân hàng, giấy vay tiền, bảng kê nợ và còn nhận bằng tiền mặt của B trả nhiều lần nên xác định không chính xác thiệt hại;

- Đối với bà Nguyễn Thị T:

+ Theo bà T trình bày tổng số tiền gốc bà T giao cho B là 103.000.000.000 đồng, gồm: 71.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền và cam kết chốt nợ ngày 15/12/2018, 20.000.000.000 đồng tại Giấy nhận vay ngày 19/12/2018, 12.000.000.000 đồng tại 02 biên lai chuyển tiền ngày 26/12/2018 của ngân hàng Agribank và ngân hàng Maritime; Số tiền B trả cho bà T từ sau ngày 15/12/2018 là 6.230.000.000 đồng và trả 3.400.000.000 đồng bằng tiền mặt ngày 26/12/2018 tại vòng xoay Bà Rịa, nên số tiền B chiếm đoạt của bà T là 93.370.000.000 đồng;

+ Kết quả điều tra xác định như sau:

Giấy vay tiền và cam kết ngày 10/11/2018 là giấy chốt lại các khoản tiền mà B đã vay và chưa trả cho bà T trước ngày 10/11/2018, giấy này thể hiện B còn nợ bà T tổng cộng các khoản vay trước đó là 24.720.000.000 đồng, thoả thuận thay vì B trả hết một lần thì bà T để lại 20.000.000.000 đồng cho B vay tiếp, B trả trước 4.720.000.000 đồng. Toàn bộ là tiền gốc, không có tiền lời.

Giấy vay tiền và cam kết chốt nợ ngày 15/12/2018 là giấy chốt lại các khoản vay B chưa trả, cụ thể là tiền B vay mới trong khoảng thời gian chốt nợ vay lần 1 ngày 10/11/2018 cho đến trước ngày 15/12/2018 tổng cộng là 51.000.000.000 đồng, cộng thêm 20.000.000.000 đồng mà B chưa trả theo Giấy vay tiền và cam kết ngày 10/11/2018. Tổng cộng hai khoản vay là 71.000.000.000 đồng và toàn bộ là tiền gốc, không có tiền lời.

Đối với 04 đợt vay ghi trong giấy gồm: Đợt 1 ngày 27/11/2018 vay 05 tỷ đồng, đợt 2 ngày 28/11/2018 vay 15 tỷ đồng, đợt 3 ngày 03/12/2018 vay 06 tỷ đồng, đợt 4 vay 15 tỷ đồng thì do nhiều chứng từ đã giao lại cho B nên bà T không xác định được từng đợt vay này dựa trên những chứng từ nào.

Bà T không cung cấp được chứng từ cụ thể liên quan trực tiếp đến khoản vay 71.000.000.000 đồng nêu trên, mà dựa vào 02 giấy cam kết có chữ ký của B.

Bị cáo B không thừa nhận nợ gốc 71.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 10/11/2018 và ngày 25/12/2018 mà trình bày toàn bộ là tiền lãi chậm trả mà bà T cộng lại rồi viết thành nợ gốc yêu cầu bị cáo ký xác nhận. Đối với tiền gốc của bà T thì bị cáo đã trả hết cho bà T bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt (những lần trả bằng tiền mặt thì không có chứng cứ và bà T không thừa nhận). Bị cáo đề nghị sao kê tài khoản ngân hàng của hai bên để đối chiếu.

Cơ quan điều tra thống kê, đối chiếu giao dịch B vay tiền của bà T và B chuyển khoản, nộp tiền mặt vào tài khoản cho bà T, kết quả như sau:

Tổng số tiền B nhận của bà T là 234.856.000.000 đồng (gồm 13 lần chuyển khoản và 74 lần nhận tiền mặt theo giấy vay tiền do bà T cung cấp có chữ ký của B, không tính 02 lần chốt nợ ngày 10/11/2018 và ngày 15/12/2018); Tổng số tiền B chuyển trả cho bà T là 194.296.500.000 đồng (gồm chuyển khoản 190.896.500.000 đồng và tiền mặt 3.400.000.000 đồng).

Quá trình điều tra lại vụ án, Cơ quan điều tra cho B tiếp cận đầy đủ các chứng từ, giao dịch giữa bị cáo với bà T để bóc tách tiền gốc, tiền lãi, qua đó đối chiếu số tiền với các giấy vay tiền và cam kết ngày 10/11/2018 và ngày 15/12/2018 nhưng kết quả bóc tách không trùng khớp với số tiền chốt nợ, bị cáo giải thích nguyên nhân do một số giấy nợ giữa bị cáo với bị hại đã tất toán xong thì bị cáo giữ lại và tiêu huỷ, nên không thể xác định chính xác khoản tiền nào trả cho khoản vay nào. Bị cáo chỉ dựa vào lời khai, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ, thông tin để chứng minh khoản tiền nào là gốc, khoản tiền nào là lãi. Mặt khác, các giao dịch chuyển khoản cho bà T chỉ thể hiện "B chuyển" hoặc "B trả", không thể hiện tiền gốc hay tiền lãi, trả cho khoản vay nào.

Do bị cáo B và bà T không thống nhất về số tiền B chiếm đoạt của bà T, hai bên cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình

bày của mình nên cơ quan tố tụng căn cứ vào kết quả tổng hợp tiền vay, tiền trả giữa bị cáo B với bà T dựa trên các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án phù hợp với diễn biến của vụ án để xác định số tiền bà T bị chiếm đoạt là 234.856.000.000 đồng – 194.296.500.000 đồng = 40.559.500.000 đồng.

- Tổng số tiền Huỳnh Lâm H và Phan Trọng H[2] chuyển khoản cho B là 193.897.000.000 đồng. Tổng số tiền B chuyển trả cho H và H[2] là 184.613.000.000 đồng (bao gồm cả lần trả 1.000.000.000 đồng tiền mặt); Số tiền B chiếm đoạt của H và H[3] là 8.285.000.000 đồng;

Như vậy, bị cáo B chiếm đoạt của bà T, ông H, ông H[2] tổng cộng là 48.844.500.000 đồng (8.285.000.000 đồng + 40.559.500.000 đồng);

Cơ quan điều tra thu giữ vật chứng của bị cáo B gồm 04 thẻ ngân hàng, 01 thẻ bảo hiểm, 01 căn cước công dân; của Huỳnh Thị Mỹ L[3] 01 sổ hộ khẩu và 01 chứng minh nhân dân; 01 điện thoại di động (hiện do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng số 35/BB-CTHADS ngày 20/3/2020);

Tại Bản cáo trạng số 30/CTr-VKS-P1 ngày 19/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã truy tố Phạm Quang B về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Các điều 38, 39, 55 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt Phạm Quang B tù chung thân về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là tù chung thân.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; về xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/4/2021, bị cáo Phạm Quang B có đơn kháng cáo về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và trách nhiệm dân sự.

Ngày 06/4/2021, bị hại Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm để làm rõ vai trò của vợ bị cáo (bà Nguyễn Thị L[4]) và số tiền chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 213/2022/HS-PT ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Huỷ một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã xét xử đối với bị cáo Phạm Quang B về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*; cụ thể là huỷ các quyết định về trách nhiệm hình sự, về tổng hợp hình phạt, về trách nhiệm dân sự, và xử lý vật chứng của tội này và quyết định về án phí của bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để điều tra lại vụ án đối với phần này theo quy định của pháp luật;

Các quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với bị cáo Phạm Quang B về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* không có kháng cáo và không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật;

Tại Bản cáo trạng số 14/CT-VKSBRVT-P1 ngày 23/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã truy tố Phạm Quang B về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự;

Đối với Nguyễn Thị L^4 có ký tên vào giấy vay 20 tỷ đồng của bà T ngày 10/11/2018 với tư cách là vợ của bị cáo B, nhưng đây là tổng hợp số tiền B vay của bà T trước đó, không có chứng cứ chứng minh bà L^4 cùng vay và cùng sử dụng số tiền này với bị cáo B nên không đủ cơ sở xác định bà L^4 là đồng phạm với bị cáo B;

Đối với Nguyễn Thị T^4, Cù Thị Minh N không trực tiếp giao dịch với bị cáo B, mà là cùng góp vốn với Nguyễn Hoàng L^1 và Nguyễn Hoàng L nên L^1 và L là người chịu trách nhiệm với T^4 và N;

Đối với Phan Trọng H^2 cũng không trực tiếp giao dịch với bị cáo B, mà là cùng góp vốn với Huỳnh Lâm H, nên H là người chịu trách nhiệm với H^2, hiện nay H^2 cũng không còn ở nơi cư trú, không làm việc được;

Đối với Phí Nhật H^3 không tố cáo và cũng không có yêu cầu B hoàn trả tiền cho H^3, nên không có cơ sở đặt ra giải quyết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2024/HS-ST ngày 04/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phạm Quang B phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt Phạm Quang B 19 (mười chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2019;

Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự; tổng hợp hình phạt 01 (một) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* tại Bản án số

14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Bản án số 213/2022/HS-PT ngày 20/4/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Phạm Quang B phải chấp hành hình phạt chung là 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30 tháng 7 năm 2019;

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 40.559.500.000 đồng;

Buộc bị cáo bồi thường cho ông Huỳnh Lâm H 8.285.000.000 đồng;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng; án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/11/2024, bị cáo Phạm Quang B có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét bị cáo bị kết tội và quy kết số tiền bị cáo chiếm đoạt là không có căn cứ.

Ngày 02/12/2024, bị hại Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt bị cáo lên tù chung thân, xác định lại bị cáo B chiếm đoạt của bà số tiền là 93.370.000.000 đồng và đánh giá lại lời khai ban đầu của những người mà hiện nay cơ quan tố tụng xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Phạm Quang B kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại, vì số tiền quy kết bị cáo chiếm đoạt của bà T và ông H là không đúng, bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận của bà T và ông H, không còn nợ nhưng Cơ quan điều tra sử dụng các chứng từ mà bà T đã đánh dấu "R" hoặc đã gạch bỏ để cộng vào số tiền bị cáo còn nợ là không đúng. Kể từ ngày 20/12/2018 bị cáo và bà T đã chốt nợ thì bị cáo không còn vay tiền của bà T nữa, bà T buộc bị cáo phải trả 10 tỷ đồng và buộc bị cáo phải trả lãi suất 7%/tháng. Bà T khai đưa tiền cho bị cáo ngoài đường là không phù hợp vì số tiền rất lớn thì không ai đưa ở ngoài đường. Ông H cho bị cáo vay là độc lập với ông H^2, các chứng từ ngân hàng là do ông H^2 chuyển tiền cho bị cáo nhưng lại gộp vào cho ông H là không đúng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét ông H đã có lời khai cho rằng ông không phải là bị hại trong vụ án; Bà T giải thích chữ "R" trên các biên nhận là chỉ ghi cho có chứ bị cáo chưa có trả tiền là không phù hợp với quan hệ dân sự, bà T không quan tâm bị cáo sử dụng tiền của bà để làm gì, số tiền cấp sơ thẩm quy kết bị cáo chiếm đoạt cũng chưa phải là chính xác, cũng cần xem xét có phải là đã hình sự hoá quan hệ dân sự hay không. Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo của bị hại, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, huỷ Bản án sơ thẩm để điều tra làm rõ bị cáo có nợ bị hại không? Nếu có thì số tiền chính xác còn nợ là bao nhiêu?

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Các đơn kháng cáo đều hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm; Về nội dung Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Phạm Quang B phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, xác định tư cách người tham gia tố tụng và quy kết số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Lâm H là có căn cứ nên đề nghị bác kháng cáo của bị cáo và bị hại, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Quang B và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên toà phúc thẩm được triệu tập hợp lệ, bị hại bà Nguyễn Thị T có kháng cáo nhưng bà T và người đại diện hợp pháp của bà vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các sao kê chi tiết giao dịch ngân hàng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện: Bắt đầu từ năm 2015, bị cáo Phạm Quang B làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và huy động vốn từ những người thân quen, ăn chia lợi nhuận bình thường cho đến năm 2016, 2017 thì B mở rộng đối tượng để huy động thêm tiền của nhiều người, trong đó có bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Lâm H. Đến tháng 6/2018 thì B đưa ra thông tin gian dối B là thành viên nhóm kín nhiều giám đốc ngân hàng nên B được tiếp cận nhiều thông tin về hồ sơ đáo hạn ngân hàng, về hồ sơ nợ xấu ngân hàng để cho ông Huỳnh Lâm H tin tưởng góp tiền cho B làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và mua bán đất động sản là nợ xấu ngân hàng. Từ ngày 09/6/2018 đến ngày 21/12/2018, H (cùng với Phan Trọng H[2]) đã chuyển cho B tổng cộng 193.897.000.000 đồng, B đã trả cho H 184.613.000.000 đồng, còn nợ H 8.285.000.000 đồng; Tổng số tiền B nhận của bà T là 234.856.000.000 đồng (bút lục số 2140, 2141), đã trả 194.296.500.000 đồng (bút lục số 2142 - 2145), còn nợ bà T 40.559.000.000 đồng. Đến ngày 27/12/2018 thì B bỏ trốn ra Hà Nội. Cơ quan điều tra chứng minh số tiền B đã nhận của H, của T thì B không làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng hoặc mua bất động sản là nợ xấu ngân hàng, mà B dùng để trả nợ cho H, T, nhiều người khác và tiêu xài cá nhân. Như vậy, đã có

đủ căn cứ để kết luận thời gian ban đầu thì B huy động tiền và có làm dịch vụ như đã hứa, nhưng đến năm 2018 thì B bị mất khả năng thanh toán nên B đã đưa ra thông tin gian dối để tiếp tục huy động vốn của nhiều người nhưng không làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng hoặc mua bất động sản là nợ xấu ngân hàng, mà là để lấy tiền huy động của người này trả cho người khác hoặc trả lại cho chính họ và tiêu xài cá nhân. Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Phạm Quang B phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo và đề nghị của luật sư yêu cầu huỷ Bản án sơ thẩm để điều tra lại;

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm nghiêm trọng tài sản của người khác, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

Bản án sơ thẩm đã xem xét bị cáo nhiều lần thay đổi lời khai nhằm chối tội, phạm tội từ 02 lần trở lên và đã cân nhắc đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ: Bố của bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, được tặng Huân chương chiến công hạng Nhất, mẹ già yếu, bản thân bị cáo bị bệnh U tuyến giáp nên đã xử phạt bị cáo 19 năm tù là tương xứng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay không có tình tiết tặng nặng gì khác, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Thơm yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo.

[4] Trong quá trình điều tra lại vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày bị cáo còn nợ của bà 93.370.000.000 đồng tiền gốc, còn bị cáo thì cho rằng không còn nợ tiền gốc của bà T, nhưng khi cho hai người đối chất thì không bên nào đưa ra được chứng cứ hợp pháp để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Do đó, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào sao kê giao dịch ngân hàng và giấy vay tiền hợp lệ giữa hai bên để xác định tổng số tiền B còn chiếm đoạt của ông H 8.285.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà T 40.559.500.000 đồng là có cơ sở, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T yêu cầu xác định bị cáo chiếm đoạt số tiền của bà là 93.370.000.000 đồng và cũng không có căn cứ để chấp nhận việc bị cáo cho rằng bị cáo không còn nợ bà T, ông H.

[5] Từ các phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Quang B và không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[6] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật;

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm

do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điểm a và điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Quang B và không chấp nhận kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2024/HS-ST ngày 04/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 55, Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Phạm Quang B phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";* Xử phạt Phạm Quang Bình 19 *(mười chín)* năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/7/2019;

Tổng hợp hình phạt 01 *(một)* năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* tại Bản án số 14/2021/HS-ST ngày 01/4/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Bản án số 213/2022/HS-PT ngày 20/4/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc bị cáo **Phạm Quang B** phải chấp hành hình phạt chung là **20** ***(Hai mươi)*** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/7/2019;

2.2. Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự;

- Buộc bị cáo Phạm Quang B hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 40.559.500.000 đồng *(Bốn mươi tỷ năm trăm năm mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng)*;

- Buộc bị cáo Phạm Quang B hoàn trả cho ông Huỳnh Lâm H 8.285.000.000 đồng *(Tám tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng)*;

3. Bị cáo Phạm Quang B phải nộp án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng)*.

Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Các Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình, BR-VT;
- Công an tỉnh BR-VT;
- Trại tạm giam Công an tỉnh BR-VT;
- Bị cáo (Trại tạm giam tống đạt);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HS, VP, NTHN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công